TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 122/2021/HNGĐ-PT.
Ngày: 19-11-2021.
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HN

Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông HCN.

Các Thẩm phán: Bà BTTH và bà NTTH.

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà NHN.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HNtham gia phiên tòa:

Ông NMT- Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố HN;

Mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 55/2021/TLPT-HNGĐ ngày 05-5-2021 về "Tranh chấp hôn nhân và gia đình";

Do Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2019/HNGĐ-ST ngày 26-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố HN, có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 151/2021/QĐXX-PT ngày 12-7-2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 76/2021/QĐ-HPT ngày 21-7-2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 84/2021/QĐ-HPT ngày 28-7-2021; Thông báo mở lại phiên tòa số 108/TB-TA ngày 06-10-2021; Quyết định Hoãn phiên tòa số 103/2021/QĐ-HPT ngày 21-10-2021 và Quyết định Hoãn phiên tòa số 117/2021/QĐ-HPT ngày 10-11-2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn không kháng cáo:* Ông LVT, sinh năm 1956; Địa chỉ nơi cư trú: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông LVT: Luật sư NNT- Công ty luật TNHH NT, thuộc Đoàn luật sư Thành phố HN.

Đều có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn không kháng cáo:* Bà NTH, sinh năm 1970; Địa chỉ: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Vắng mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo*.

1. Ông NCT, sinh năm: 1976; Địa chỉ: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt.

2. Ông LVB, sinh năm: 1962; Địa chỉ: Khu LS, phố K, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt.

3. Anh BNA, sinh năm: 1984; Địa chỉ: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt.

4. Ông NĐT(tức Đ), sinh năm: 1966; Địa chỉ: Đường 181 Cống K, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt.

5. Ông NTD, sinh năm: 1974; Địa chỉ: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo*.

1. Bà NMH, sinh năm 1970; Ông NMK, sinh năm 1966; Đều trú tại: Thôn GT, xã KS, huyện GL, TP HN.

2. Bà VTLA, sinh năm 1970; Ông NVA, sinh năm 1968; Đều trú tại: Thôn HL, xã PT, huyện GL, Thành phố HN.

3. Bà NTH, sinh năm 1941; Trú tại: Phố K, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

4. Bà NTL, sinh năm 1936; Trú tại: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

5. Bà NTL, sinh năm 1963; Trú tại: Phòng 513 nhà H1, ngõ VC, phường KT, quận ĐĐ, Thành phố HN.

6. NTL, sinh năm 1965; Trú tại: 301 ĐC, phường CV, quận BĐ, Thành phố HN.

7. Bà NTL, sinh năm 1968; Trú tại: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

8. Ông NCT, sinh năm 1971; Ông NCH, sinh năm 1973; Trú tại: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

9. Ông NPT, sinh năm 1970; Bà LTL, sinh năm 1981; Đều trú tại: 225 Phố HM, phường QL, quận HBT, TP HN.

10. Anh NMĐ, sinh năm 1993; Trú tại: Thôn HL, xã PT, huyện GL, Thành phố HN.

11. Bà LTP, sinh năm 1954; Ông NH, sinh năm 1949; Đều trú tại: Thôn LQB, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

12. Bà LTB, sinh năm 1967; Trú tại: Khu LS, Phố K, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

13. Ông LVM, sinh năm 1970; Bà LTT, sinh năm 1973; Đều trú tại: Thôn LQ, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

14. Ông NKT, sinh năm 1969; bà NTL, sinh năm 1974; Đều trú tại: thôn CH, xã HM, huyện TT, tỉnh BN.

15. Chị PTK, sinh năm 1983; Trú tại: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố

HN.

16. Ông ĐVC, sinh năm 1958; Bà TTQ, sinh năm 1963; Đều trú tại: số 598 NVC, phường BĐ, quận LB, TP HN.

17. Bà LTH, sinh năm 1971; Trú tại Đường 181 Cống K, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

18. Bà ĐTTH, sinh năm 1971; Ông NXT, sinh năm 1963; Cùng trú tại: Thôn PT, xã PT, huyện GL, TP HN.

19. Bà NTTH, sinh năm 1981; Trú tại: Thôn GT A, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

20. Ông NVCsinh năm 1970; Bà NTT, sinh năm 1957; Đều trú tại: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

21. Bà NTV, sinh năm 1960; Bà NTH, sinh năm 1966; Đều trú tại: Thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

22. Bà NTL, sinh năm 1968; Trú tại: Thôn V, xã CB, huyện GL, Thành phố HN.

23. Bà CTL, sinh năm 1963; anh HTP, sinh năm 1990. Đều trú tại: thôn GT, xã KS, huyện GL, Thành phố HN.

24. Bà NTL, sinh năm 1960; Trú tại: thôn TB, xã XL, huyện TT, tỉnh BN.

(Tòa án không triệu tập tham gia phiên tòa phúc thẩm đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ, vụ án có nội dung:

Ông LVT và bà NTH kết hôn là tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân (UBND) xã KS, huyện GL, Thành phố HN ngày 13-11-1998. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân: Do vợ chồng bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thể hiện việc bà H không minh bạch về tài chính và có biểu hiện không chung thủy dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh, cãi, chửi nhau. Vợ chồng đã sống ly thân từ đầu năm 2015 đến nay không còn quan hệ gì.

Nay xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn, không thể đoàn tụ, mục đích hôn nhân không đạt nên ông LVT làm đơn khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết được ly hôn với bà NTH.

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là chị LTA, sinh ngày: 30-8-1999. Hiện chị LTA đã trưởng thành, đã có gia đình riêng và có sức khỏe bình thường nên các đương sự đều không đề nghị Tòa án xem xét.

- Về tài sản chung: Ông LVT và bà NTH đã tự thỏa thuận giải quyết phân chia tài sản chung bằng việc lập "Văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân" ngày 02-4-2019 tại Văn phòng Luật sư T - Đ và lập Vi bằng ngày 07-6-2019 xác nhận việc thanh toán tiền theo thỏa thuận tại Văn phòng Thừa phát lại Hoàn Kiếm nên ngày 17-6-2019 ông LVT đã có đơn xin rút yêu cầu phân chia tài sản chung.

Ông LVT và bà NTH đã thực hiện xong việc phân chia tài sản chung theo thỏa thuận và đều không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về công nợ: Ông LVT thừa nhận các khoản nợ chung, gồm: Khoản tiền vay của vợ chồng ông NPT, vợ chồng ông LVM là khoản vay chung vợ chồng. Ông nhận có trách nhiệm trả nợ 50% số tiền vay.

Ông LVT xác nhận khoản tiền mua bán vật liệu xây dựng của vợ chồng ông NKT, bà NTL số tiền 13.000.000 đồng; khoản mua bồn Inox của vợ chồng ông NVC 29.040.000 đồng còn chưa thanh toán. Ông LVT nhận thanh toán khoản tiền này.

Các khoản tiền vay khác do bà NTH tự đi vay và nhận, sử dụng số tiền vay, thì ông LVT xác định không biết việc bà H vay số tiền đó; bà H không nói với ông việc vay nợ và ông không được sử dụng số tiền đó nên không có trách nhiệm trả nợ.

**** Bị đơn là bà NTH trình bầy quan điểm***:

Bà NTH thống nhất với nội dung trình bày của ông LVT về tình trạng hôn nhân của vợ chồng và xác nhận: Vợ chồng sống với nhau nhưng không có tình cảm; vợ chồng đã sống ly thân từ cuối năm 2014 đến nay. Nay ông LVT yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, thì bà NTH cũng đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho vợ chồng bà ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 1 con chung là chị LTA, sinh ngày 30-8-1999, hiện chị A đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa xét.

Về tài sản chung: Bà H và ông T đã lập văn bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 02-4-2019 tại Văn phòng Luật sư T Đ; Địa chỉ: Số 62 phố CB, phường TB, quận BĐ, Thành phố HN. Đến nay các bên đều đã thực hiện xong nghĩa vụ theo thỏa thuận.

Về công nợ: Bà NTH lập danh sách những người bà có vay tiền gửi cho Tòa án và xác định đó là những khoản tiền vay của vợ chồng nên hai người cùng có nghĩa vụ trả nợ.

Bà NTH khẳng định chữ kí của bà trong các giấy vay tiền do những người cho vay tiền nộp tại Tòa án là đúng do bà kí. Số tiền vay này bà H trình bày đã sử dụng vào việc chung của gia đình nhưng không nêu rõ cụ thể là đã sử dụng vào việc gì. Bà NTH đề nghị Tòa án giải quyết khoản tiền bà đã vay nợ này theo quy định của pháp luật.

**** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quan điểm:***

1. Bà NMH trình bầy: Bà và bà NTH có quan hệ là chị dâu em chồng. Năm 2012-2013 bà H có hỏi vay bà tiền để kinh doanh, bà đồng ý cho vay và không tính lãi, cụ thể: Ngày 03-10-2012 bà H vay 40 triệu đồng; ngày 12-4-2013 vay 01 cây vàng; ngày 10-5-2013 vay 10 triệu đồng; ngày 14-8-2013 vay 10 triệu đồng; ngày 16-10-2013 vay 45 triệu đồng. Đến nay bà NTH vẫn chưa trả cho bà đồng nào.

Bà NMH yêu cầu ông T và bà H trả cho vợ chồng bà 105 triệu đồng và 1 cây vàng SJC (giấy vay thể hiện vàng không rõ nhãn hiệu, tuổi vàng). Bà H cung cấp tài liệu là các Giấy vay tiền có chữ kí của bà H, không có chữ kí của ông T mà chỉ có dấu cửa hàng LVT thể hiện tại giấy vay tiền.

Ông NMK (chồng bà H) trình bày: Việc vay tiền của vợ chồng ông T bà H đều có sự chứng kiến của ông nhưng không có tài liệu nào chứng minh.

2. Bà VTLA trình bầy: Gia đình bà và gia đình bà NTH, ông LVT là chỗ thân tình. Ông bà T, H có nhờ bà LAgiúp đỡ và đã cho vay số tiền và vàng như sau:

- Ngày 21-9-2012 cho vay 40.000.000 đồng;
- Ngày 11-12-2012 cho vay 20.000.000 đồng;
- Ngày 03-4-2013 cho vay 1 cây vàng SJC;
- Ngày 15-4-2013 cho vay 30.000.000 đồng;
- Ngày 07-5-2013 cho vay 10.000.000 đồng.

Ngoài ra Bà LAcòn trả thay cho bà H 17.000.000 đồng (Bà H lấy bát họ đầu tiên 19.000.000 đồng và đã đóng 2 tháng)

Hai bên có thỏa thuận về lãi và bà H đã trả được 2 tháng tiền lãi với số tiền 2,4 triệu đồng sau đó không trả nữa.

Bà LA yêu cầu ông T và bà H phải trả cho bà số tiền vay là 100 triệu đồng chẵn và 1 cây vàng SJC và không yêu cầu trả lãi.

Đối với số tiền lãi 02 tháng của số tiền vay 40.000.000 đồng ngày 21-9-2012 và 20 triệu đồng tại giấy vay tiền ngày 11-12-2012, với số tiền là 2,4 triệu đồng không đề nghị xem xét lại.

Yêu cầu bà H hoàn trả lại cho bà 17 triệu đồng mà bà đã thanh toán cho bà H hàng tháng trong năm 2013 và 2014 (bà H có giấy xác nhận khoản tiền này).

Ông NVA, sinh năm 1968 (chồng bà LA) nhất trí với ý kiến của bà LA và xin được giải quyết vắng mặt.

3. Bà NTH trình bầy: Do có quan hệ họ hàng nên khi vợ chồng ông T và bà H hỏi vay tiền bà đã cho vay 110 triêu đồng và 1 cây vàng SJC 9999 từ ngày 25-5-2011 đến ngày 14-9-2011. Bà H có viết giấy biên nhận. Khi vay tiền chỉ có bà H. Khi nhận tiền cũng chỉ có Bà H. Khoản vay này có lãi nhưng bà H trả cho bà bao

nhiêu thì bà nhận bấy nhiêu. Số tiền lãi đã trả là 7 triệu đồng. Số tiền vay nợ gốc đến nay vẫn chưa trả. Bà Hến yêu cầu ông T và bà H trả 110 triệu đồng và 1 cây vàng SJC 9999 không yêu cầu trả tiền lãi.

4. Ông NCT trình bầy: Năm 2013, bố ông là Cụ NCB có nói Cụ có cho vợ chồng ông T và bà H vay tiền để vợ chồng ông T, bà H kinh doanh vật liệu xây dựng. Việc vay có lãi hay không thì ông không biết. Sau khi Cụ B mất, gia đình ông tìm thấy 02 tờ giấy ghi gia hạn thêm 01 tháng đề ngày 29-12-2013 âm lịch có chữ kí của bà H và 01 tờ giấy ghi nội dung vợ chồng anh LVT chị NTH có vay số tiền của cụ B là 40 triệu đồng đề ngày 28-02-2014 có chữ kí của chị H.

Ông NCT làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng ông T và bà H phải trả số tiền trên.

Ông Trường cung cấp giấy vay tiền đề ngày 28-02-2014 không có chữ kí của ông T, nội dung giấy vay tiền không ghi thỏa thuận lãi suất vay.

Bà NTL, sinh năm 1936; Bà NTL, sinh năm 1963; NTL, sinh năm 1965; Bà NTL, sinh năm 1968; Ông NCT, sinh năm 1971; Ông NCH, sinh năm 1973 (là các đồng thừa kế của cụ NCB), đều thống nhất với ý kiến của ông T và xin được giải quyết và xét xử vắng mặt.

5. Ông NPT trình bầy: Ngày 07-5-2012, ông và vợ là bà LTL có cho vợ chồng ông T, bà H vay số tiền 90 triệu đồng. Ông Phúc T là người trực tiếp mang số tiền đó sang giao tại nhà ông T, bà H. Khi cho vay có viết giấy vay tiền và có thỏa thuận về lãi nhưng không ghi cụ thể. Đến nay ông T và bà H vẫn chưa trả tiền gốc và trả lãi.

Ông NPT và vợ yêu cầu vợ chồng ông T, bà H trả 90 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi. Bà LTL xin giải quyết, xét xử vắng mặt.

6. Anh NMĐ trình bầy: Anh có cho ông T và bà H vay nhiều lần với số tiền 80 triệu đồng, cụ thể: Ngày 12-4-2014 vay 10 triệu đồng; 07-4-2014 vay 05 triệu đồng; 07-02-2014 vay 20 triệu đồng; 19-3-2014 vay 10 triệu đồng; ngày 13-7-2014 vay 15 triệu đồng; 21-7-2014 vay 10 triệu đồng; 31-7-2014 vay 10 triệu đồng. Anh Đ yêu cầu ông T bà H trả anh số tiền 80 triệu đồng, không yêu cầu trả lãi. Anh Đ gửi kèm theo giấy vay tiền ngày 31-7-2014 tổng hợp số tiền vay đã nêu trên do bà H kí; không có chữ kí của ông T mà chỉ có dấu cửa hàng LVT. Anh Đ xin giải quyết vắng mặt.

7. Bà LTP trình bầy: Ngày 18-6-2012, bà có cho ông T và bà H vay số tiền 75 triệu đồng. Lãi trả tùy tâm, bằng ngân hàng. Quá trình vay đã trả còn lại 54 triệu đồng. Tuy nhiên đến nay bà H và ông T không trả tiền gốc. Bà đề nghị ông T bà H trả tiền gốc, không yêu cầu tính lãi.

Bà PH xác định là cho bà H vay tiền, ông T không có mặt khi vay, khi nhận tiền, trả tiền. Nhưng bà yêu cầu ông T liên đới trả tiền. Tài liệu chứng minh khoản vay có chữ kí của bà H, không có chữ kí của ông T nhưng có dấu cửa hàng của ông

LVT.

Ông NH (chồng bà PH) nhất trí với ý kiến của bà PH.

8. Ông LVB và bà LTB trình bầy:Ông bà có cho vợ chồng ông T và bà H vay tổng cộng 320 triệu đồng. Ông bà đã đòi nhiều lần nhưng không được nên làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông T và bà H phải trả số tiền đã cho vay là 320 triệu đồng, không yêu cầu tính lãi.

Ông B và bà B cung cấp các giấy tờ về vay tiền, gồm:

+ Giấy vay tiền ghi ngày 27-12-2012 với số tiền vay là 50 triệu đồng có chữ kí và tên LVT.

+ Giấy vay tiền số tiền 180 triệu đồng ngày 18-02-2012 âm lịch, có trả lãi 5.400.000 đồng/ tháng.

+ Giấy vay tiền số tiền 30 triệu đồng ngày 20-01-2012 có trả lãi.

+ Giấy vay biên nhận vay tiền số tiền 60 triệu đồng, trả lãi 3 triệu /tháng.

9. Ông LVM trình bầy: Ngày 09-5-2013, Vợ chồng ông bà có cho ông T và bà H vay số tiền 70 triệu đồng, không có thời hạn vay, lãi suất vay là 1%/ tháng. Ngày 24-5-2014, vợ chồng ông bà có mua vật liệu xây dựng hết 30 triệu đồng hai bên thống nhất trừ vào số tiền đã vay còn lại 40 triệu đồng. Vợ chồng ông T bà H đã thanh toán 6,5 triệu đồng tiền lãi. Từ ngày 24-5-2014 đến nay chưa trả tiền gốc còn lại. Nay ông M yêu cầu ông T và bà H phải trả 40 triệu đồng tiền gốc và tiền lãi từ ngày 24-5-2014 đến nay.

Bà LTT (vợ ông M) nhất trí với lời khai của ông M.

10. Ông NKT trình bầy: Năm 2013, ông LVT và bà NTH có mua vật liệu của ông bà. Quá trình thanh toán ông T và bà H xác nhận còn nợ ông bà 13 triệu đồng tiền hàng chưa trả. Ông yêu câu ông T và bà H trả tiền cho ông bà. Tài liệu chứng minh là giấy xác nhận chữ kí của bà H ngày 26.8.2013 số tiền 13.000.000 đồng.

Bà NTL (vợ ông T) nhất trí với ý kiến của ông T và xin được giải quyết vắng mặt.

11. Anh BNA trình bầy: Vợ chồng anh có cho bà NTH vay số tiền 100.000.000 đồng trong thời gian từ: 01-9-2013 đến 14-3-2018. Lãi thỏa thuận 3.000.000 đồng/tháng /100.000.000 đồng. Đến nay bà H chưa trả.

Ông BNA yêu cầu bà H phải trả số tiền 100.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi. Rút lại yêu cầu buộc bà Mạnh mẹ đẻ bà H thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho bà H nếu bà H không trả tiền.

Chị PTK nhất trí với lời trình bầy và yêu cầu khởi kiện của chồng là ông BNA.

12. Ông ĐVC trình bầy: Từ năm 2011 đến tháng 8 năm 2013, ông bà có bán bồn nước Sơn Hà cho ông bà T H. Tổng số tiền còn nợ chưa thanh toán là 29.040. 000 đồng.

Ông C và vợ là bà TTQ yêu cầu ông T, bà H thanh toán trả cho vợ chồng ông số tiền hàng trên và không yêu cầu tính lãi.

Bà TTQ có đơn xin xét xử vắng mặt.

13. Ông NĐTtrình bầy: Ngày 03-10-2012, vợ chồng ông cho vợ chồng ông LVT và bà NTH vay số tiền 100 triệu đồng với lãi suất 3 triệu đồng/tháng. Sau đó có cho vay nốt số tiền vật liệu xây dựng còn thừa là 10 triệu đồng tổng cộng là 110.000.000 đồng.

Từ tháng 02-2012 đến tháng 3-2013, bà H có đưa 15 triệu đồng tiền lãi sau đó không trả tiền vay gốc. Ông T yêu cầu ông T và bà H trả số tiền gốc 110 triệu đồng và không yêu cầu tính lãi. Ông T xuất trình Giấy vay tiền viết ngày 03-10-2012 số tiền vay ghi trên giấy là 100 triệu đồng.

Bà LTH nhất trí với ý kiến của ông T và xin được xét xử vắng mặt.

14. Bà ĐTTH trình bầy: Ngày 26-3-2013, vợ chồng ông LVT và bà NTH có vay của gia đình 20 triệu đồng hứa tháng 12-2013 sẽ hoàn trả. Nhưng sau thời gian nói trên thì bà H liên lạc nhưng không được. Đến nay bà H vẫn chưa trả số tiền này. Bà H yêu cầu Tòa án buộc vợ chồng bà H, ông T phải trả số tiền 20 triệu không yêu cầu tính lãi.

Bà H cung cấp Giấy vay tiền ngày 26-3-2013 có chữ kí của bà H không có chữ kí của ông T và có dấu tên LVT.

Ông NXT nhất trí với ý kiến của bà H.

15. Ông NTD trình bầy: Bà NTH có vay của vợ chồng ông 3 lần với số tiền 400.000.000đ, cụ thể: Ngày 07-12-2012 vay số tiền 200 triệu đồng; ngày 02-01-2013 vay số tiền 100 triệu đồng; ngày 16-4-2013 vay số tiền 100 triệu đồng. để kinh doanh vật liệu xây dựng. Đến hạn nhưng không trả. Bà H là người trực tiếp nhận tiền. Ông T không tham gia nhận tiền. Quá trình vay tiền bà H có một vài lần trả lãi sau đó không trả nữa.

Ông NTD và bà NTTH yêu cầu bà H trả số tiền 400.000.000 đồng và không yêu cầu trả lãi.

Bà NTTH xin xét xử vắng mặt.

16. Ông NV Ctrình bầy: Ngày 10-7-2013 (Âm lịch), bà NTH là vợ ông LVT có vay tiền của bố ông là Cụ NVT số tiền 30 triệu đồng để làm vốn kinh doanh cửa hàng bán vật liệu xây dựng; vay có lãi với mức lãi 400.000 đồng/tháng.

Ngày 30-9-2014, bà H đã trả được số tiền là 5.000.000 đồng.

Cụ T đã chết ngày 16-3-2015 đề nghị Tòa án giải quyết buộc bà H trả lại 25.000.000 đồng không yêu cầu trả lãi.

Bà NTT; Bà NTV; Bà NTH; Bà NTL trình bầy: nhất trí với lời khai của ông C và yêu cầu giải quyết số tiền gốc vay còn lại. Các bà xin giải quyết vắng mặt.

17. Bà CTL trình bầy: Ngày 21-11-2012, vợ chồng ông T và bà H có vay của bà số tiền 30.000.000 đồng. Chồng bà đã mất từ năm 2013. Số tiền này là tiền đền bù của nhà nước khi thu hồi đất nông nghiệp để mở rộng đường Phố K. Trong số 30 triệu đồng có 5 triệu đồng tiền của anh P con trai bà. Bà L yêu cầu bà H và ông T phải trả lại 30 triệu đồng, không yêu cầu trả lãi.

Anh HTP đồng ý cho bà L số tiền là phần tiền nhà nước đền bù đất của anh mà bà L cầm; bà L quyết định thế nào anh cũng đồng ý. Anh P xin được giải quyết và xét xử vắng mặt.

18. Chị NTĐ, sinh năm 1981 và Anh NMK, sinh năm 1973: Trú tại: GT, KS, GL, HN đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện vào ngày 07-9-2019.

19. Bà NTL trình bầy: Cách đây khoảng 7 năm bà có cho bà H có chồng là LVT em con bà cô vay tiền để làm vốn kinh buôn bán vật liệu xây dựng lần 1 là 09 triệu đồng; lần 2 là 02 chỉ vàng 9999 không nhãn hiệu là khuyên tai; lần 3 là 01 triệu đồng. Cả 3 lần đều có giấy biên nhận. Khi vay tiền chỉ có bà H. Tiền, vàng cho vay không tính lãi. Bà có chồng là ĐĐT mất năm 2008. Nay bà yêu cầu vợ chồng ông T và bà H trả cho bà số tiền trên. Bà L có nộp giấy tờ vay tiền kèm theo chứng minh yêu cầu khởi kiện của mình ngày 23-11-2012; ngày 30-8-2012 (âm lịch).

20. Bà ĐTT, sinh năm 1955 đã có đơn rút yêu cầu khởi kiện ngày 04-6-2019 không yêu cầu giải quyết khoản vay.

Tại Bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2019/HNGĐ-ST ngày 26-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố HN, đã quyết định:

- Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của ông LVT. Ông LVT được ly hôn với bà NTH.

- Con chung là LTA đã trưởng thành nên Tòa không xét.

- Về tài sản chung vợ chồng: Các đương sự tự thỏa thuận và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về công nợ: Xác định số tiền vay nợ của ông NCB (bố đẻ anh NCT), ông LVB, anh BNA, ông NĐT, ông NTD là khoản nợ riêng của bà NTH và buộc bà NTH phải trả cho các đồng thừa kế của ông NCB do anh NCT làm đại diện số tiền 40 triệu đồng; trả vợ chồng anh BNA số tiền 100 triệu; trả ông LVB số tiền 320 triệu; trả ông NĐTsố tiền 100/110 triệu; trả ông NTD số tiền 400 triệu đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn giải quyết về trách nhiệm thanh toán của ông LVT và bà NTH đối với các khoản nợ khác và giải quyết về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Không đồng ý với phần quyết định của bản án sơ thẩm về phần giải quyết công nợ chung của vợ chồng. Ngày 08-11-2019, anh NCT, ông LVB, anh BNA, ông

NĐTvà ông NTD đã làm đơn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm về phần nghĩa vụ thanh toán của ông LVT và bà NTH đối với mình gửi đến Tòa án cấp sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Anh NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐTvà ông NTD giữ nguyên nội dung kháng cáo và yêu cầu ông LVT và bà NTH phải trả số tiền gốc đã vay và không yêu cầu trả tiền lãi. Các tài liệu, chứng cứ chứng minh đều đã nộp cho Tòa án sơ thẩm.

Các đương sự có kháng cáo không thắc mắc về số tiền vay nợ theo quyết định của bản án sơ thẩm mà chỉ yêu cầu xác định trách nhiệm trả nợ chung của ông LVT và bà NTH. Căn cứ để xác định khoản tiền bà H vay thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng là do bà H hỏi vay để làm vốn kinh doanh và việc vay tiền từ ngân hàng nếu có thì cũng không dễ vay.

- Ông LVT cùng người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình có quan điểm: Đề nghị Tòa án không chấp nhận kháng cáo của người kháng cáo, bởi: Các khoản vay này đều do bà NTH đứng ra vay, ông T không tham gia vào việc vay nợ; bà H không sử dụng số tiền vay này vào mục đích thiết yếu của gia đình, không sử dụng vào sản xuất kinh doanh nên không thể xác định những khoản vay này là nợ chung của vợ chồng. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu của các đương sự về việc buộc ông LVT phải có trách nhiệm trả nợ chung đối với các khoản vay do bà H tự thực hiện.

- Bà NTH vắng mặt ở tất cả các phiên tòa tại cấp phúc thẩm, mặc dù đã được giao nhận hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố HNphát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Người kháng cáo gửi đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí trong thời hạn nên kháng cáo là hợp lệ. Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của các đương sự được đảm bảo thực hiện trước và tại phiên tòa.

Về nội dung kháng cáo: Những người kháng cáo không xuất trình được chứng cứ chứng minh việc bà H vay tiền của họ có sự tham gia của ông T và việc bà H sử dụng số tiền vay vào hoạt động kinh doanh chung hoặc phục vụ chi phí sinh hoạt chung của vợ chồng.

Tại Tòa án cấp phúc thẩm, thì những người kháng cáo cũng không xuất trình thêm được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của mình là có căn hoặc xác nhận nghĩa vụ chung đối với số tiền bà H vay nợ.

Kháng cáo của các đương sự là không có căn cứ được chấp nhận.

Đề nghị HĐXX phúc thẩm căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử: Không chấp nhận kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan là: Anh NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐTvà ông NTD; Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 55/2019/ HNGĐ-ST ngày 26-10-2019của Tòa án nhân dân huyện GL.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo làm đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ, phù hợp quy định tại Điều 273 và Điều 276 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bị đơn và nguyên đơn đều đăng ký hộ khẩu thường trú và cư trú tại xã KS, huyện GL, thành phố HN. Tòa án nhân dân huyện GL thụ lý và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Bà NTH là bị đơn không kháng cáo nhưng có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo. Bà H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến tham gia phiên tòa phúc thẩm nhiều lần, nhưng đều vắng mặt không có lý do. Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

[2.1]. Ông LVT và bà NTH kết hôn trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KS, huyện GL, Thành phố HNngày 13-11-1998 nên hôn nhân là hợp pháp.

Quá trình chung sống, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống nên đã sống ly thân từ đầu năm 2015 cho đến nay không còn quan hệ tình cảm gì. Do xác định mâu thuẫn đã trầm trọng, vợ chồng không còn tình cảm nên ông LVT đã làm đơn đề nghị xin được ly hôn.

Vợ chồng có 01 con chung là LTA, sinh ngày 30-8-1999, hiện chị TA đã trưởng thành, đã đi lấy chồng có cuộc sống riêng độc lập.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm nhận định: Mâu thuẫn vợ chồng giữa ông LVT và bà NTH đã trầm trọng kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt nên đã xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của ông T và giải quyết cho ông LVT được ly hôn bà NTH.

Sau khi xét xử sơ thẩm, thì nguyên đơn là ông LVT và bị đơn là bà NTH đều không có kháng cáo. Căn cứ quy định tại Điều 293 Bộ luật tố tụng dân sự, thì Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét lại phần bản án sơ thẩm giải quyết tranh chấp ly hôn giữa ông LVT và bà NTH.

Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án không có kháng cáo, thì Tòa án cấp phúc thẩm cũng không xem xét phần bản án có liên quan nào không có kháng cáo, kháng nghị.

[2.2]. Xét kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là các ông NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐT, ông NTD.

Các đương sự có kháng cáo không thắc mắc về số tiền vay nợ có tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết và đã được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét quyết định tại bản án sơ thẩm. Những người kháng cáo chỉ yêu cầu Tòa án xem xét để xác định trách nhiệm trả nợ thuộc nghĩa vụ chung của ông LVT và bà NTH.

Nhận thấy: Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự giao nộp tại Tòa án và sự thừa nhận của bà NTH, đủ cơ sở xác định việc bà NTH đã vay nợ của các chủ nợ, gồm: Vay cụ NCB (bố đẻ ông NCT) số tiền 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*; vay ông LVB (vợ là LTB) số tiền là 320.000.000đ *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)*; vay anh BNA (vợ là PTK) số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; Vay ông NĐT(vợ là LTH) số tiền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; vay ông NTD (vợ là NTTH) số tiền là 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng)*. Việc vay nợ giữa các bên đều được lập thành văn bản có chữ ký của người vay và nhận tiền là bà NTH.

Người kháng cáo đều xác định: Việc thỏa thuận và giao nhận tiền vay giữa các bên đều do bà NTH thực hiện và ký nhận, ông T không nhận tiền và không ký tên vào giấy vay nợ; các bên đều chưa khi nào đòi tiền vay (tiền gốc hoặc lãi) đối với ông LVT. Tuy nhiên, tại các giấy vay nợ đều được ghi trên các hóa đơn cửa hàng vật liệu xây dựng của gia đình ông T hoặc đóng dấu cửa hàng có tên LVT nên ông T cùng phải có trách nhiệm trả nợ đối với khoản tiền bà NTH đã vay.

Xét thấy: Các tài liệu, chứng cứ do các đương sự có kháng cáo cung cấp đều thể hiện: Giấy vay nợ thể hiện việc thực hiện giao dịch vay tiền đều do bà NTH ký tên và nhận tiền; không có tài liệu xác định ông LVT cùng tham gia hoặc thỏa thuận cùng bà H thực hiện giao dịch vay tiền. các đương sự cũng đều thừa nhận việc giao nhận tiền đều do bà H thực hiện. Hơn nữa, quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm, thì bà NTH thừa nhận các khoản vay trên và không chứng minh được việc ông LVT thỏa thuận xác lập vào giao dịch vay nợ làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ; bà H cũng không chứng minh được việc đã sử dụng số tiền vay nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Căn cứ quy định tại Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, thì không có căn cứ để xác định số tiền bà NTH vay của các ông, bà: NCB (bố đẻ ông NCT); ông LVB; anh BNA; ông NĐTvà ông NTD thuộc nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng.

Trong số các giấy vay nợ do ông LVB cung cấp cho Tòa án, thì có 01 giấy vay nợ là bản photocoppy thể hiện có chữ ký và ghi tên LVT, nhưng ông LVT không

thừa nhận đó là chữ do mình viết ra. Tòa án cấp sơ thẩm đã yêu cầu ông LVB cung cấp bản chính để tiến hành giám định chữ viết nhưng ông Bắc từ chối không cung cấp và không yêu cầu giám định nên không đủ căn cứ việc ông LVT có tham gia vào giao dịch vay nợ này.

Căn cứ để các đương sự có kháng cáo cho rằng việc bà NTH nói vay tiền để lấy vốn kinh doanh vật liệu xây dựng và việc các nhân vay tiền ngân hàng thời điểm này không dễ, thì không phải là căn cứ để xác định khoản tiền bà NTH vay và nhận tiền thuộc nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Tại cấp phúc thẩm, thì các đương sự có kháng cáo cũng không xuất trình được thêm tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh yêu cầu kháng cáo của mình là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của các đương sự.

Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, thì: Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét các phần bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị.

Do đó, các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí: Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Do kháng cáo không được chấp nhận nên các ông NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐTvà ông NTD là những người kháng cáo phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

Căn cứ Điều 293; khoản 3 Điều 296; Điều 300 và khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

QUYẾT ĐỊNH

1. Bác kháng cáo của các đương sự. Giữ nguyên phần quyết định trách nhiệm thanh toán trả nợ đối với các đương sự, gồm: các đồng thừa kế của ông NCB (bố đẻ ông NCT); ông LVB; anh BNA; ông NĐTvà ông NTD, theo bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 55/2019/HNGĐ-ST ngày 26-10-2019 của Tòa án nhân dân huyện GL, Thành phố HN, cụ thể:

- Xác định khoản tiền bà NTH vay nợ của cụ NCB (bố đẻ ông NCT) số tiền 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*; vay ông LVB (vợ là LTB) số tiền là 320.000.000đ *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)*; vay anh BNA (vợ là PTK) số tiền 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; Vay ông NĐT(vợ là LTH) số tiền là

100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*; vay ông NTD (vợ là NTTH) số tiền là 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng)* thuộc nghĩa vụ trả nợ riêng của bà NTH

Buộc bà NTH phải trả các khoản vay nợ, gồm:

+ Trả ông NTD và vợ là bà NTTH số tiền là 400.000.000đ *(Bốn trăm triệu đồng)*.

+ Trả các ông, bà: NCT, NTL, NTL, NTL, NTL, NCT, NCH - là những người đồng thừa kế của cụ NCB số tiền là 40.000.000đ *(Bốn mươi triệu đồng)*.

+ Trả ông LVB và vợ là bà LTB số tiền là 320.000.000đ *(Ba trăm hai mươi triệu đồng)*.

+ Trả anh BNA và vợ là chị PTK số tiền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*.

+ Trả ông NĐT và vợ là bà LTH số tiền là 100.000.000đ *(Một trăm triệu đồng)*.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

2. Các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

3. Về án phí phúc thẩm: Ông NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐT và ông NTD mỗi người phải chịu 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* tiền án phí dân sự phúc thẩm và được đối trừ vào số tiền 300.000đ *(Ba trăm ngàn đồng)* mỗi người đã nộp tạm ứng án phí theo các Biên lai thu tiền số 0005154 ngày 03-4-2020; các biên lai số 0005156, số 0005157, số 005158 và số 0005159 ngày 08-4-2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện GL.

Ghi nhận ông NCT, ông LVB, anh BNA, ông NĐT và ông NTD đã nộp đủ tiền án phí phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- *VKSND thành phố HN;*
- *TAND huyện GL;*
- *Chi cục THADS huyện GL;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu HS.*

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

HCN